



xiǎo cè zi

小册子

noun · booklet, pamphlet

Example Sentences

Zhè běn xiǎo cè zi jiè shào le lǚ yóu jǐng diǎn.
这本小册子介绍了旅游景点。

This booklet introduces tourist attractions.

tā fā gěi wǒ yī běn guān yú jiàn kāng de xiǎo cè zi
他发给我一本关于健康的小册子。

He gave me a pamphlet about health.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
册	册	册	册	册	册	册	册				
子	子	子	子	子	子						